

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 08 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15;

Căn cứ Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Quyết định số 159/QĐ-BKHCN ngày 3 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số 3168/QĐ-BKHCN ngày 19 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc phê duyệt Phương án tổ chức đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz;

Căn cứ Quyết định số 3186/QĐ-BKHCN ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc giao nhiệm vụ lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz;

Căn cứ Quyết định số 251/QĐ-CTS ngày 27 tháng 7 năm 2026 của Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện về việc phê duyệt tiêu chí đánh giá, chấm điểm lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

Cục Tần số vô tuyến điện thông báo về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản để thực hiện đấu giá tài sản như sau:

1. Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Địa chỉ: số 18, phố Nguyễn Du, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

2. Tên, địa chỉ của người được giao nhiệm vụ lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:

Cục Tần số vô tuyến điện

Địa chỉ: số 115 đường Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

3. Tên tài sản, số lượng, giá khởi điểm của tài sản đấu giá:

3.1. Tên tài sản: Quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 900-905 MHz và 945-950 MHz (cặp khối băng tần C₃-C₃') sau ngày 15 tháng 9 năm 2026.

Số lượng: 01 cặp khối băng tần

Giá khởi điểm: 1.056.943.950.000 đồng

(Số tiền bằng chữ: Một nghìn không trăm năm mươi sáu tỷ, chín trăm bốn mươi ba triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng)

Mô tả tài sản: Theo Thông tư số 04/2024/TT-BTTTT ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 29/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, băng tần 900-905 MHz và 945-950 MHz (cặp khối băng tần C₃-C₃') được quy hoạch để triển khai hệ thống thông tin di động mặt đất công cộng theo tiêu chuẩn IMT-2000, IMT-Advanced, IMT-2020 và các phiên bản tiếp theo theo phương thức song công phân chia theo tần số (FDD), trong đó hệ thống thông tin di động mặt đất công cộng theo tiêu chuẩn IMT-2000 được sử dụng đến hết ngày 14 tháng 9 năm 2028.

Thời hạn của giấy phép sử dụng băng tần: 15 năm.

Điều kiện sử dụng băng tần và các nội dung khác có liên quan được quy định chi tiết tại Phương án tổ chức đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz được ban hành kèm theo Quyết định số 3168/QĐ-BKHCN ngày 19 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

3.2. Tên tài sản: Quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 905-910 MHz và 950-955 MHz (cặp khối băng tần C₄-C₄') sau ngày 15 tháng 9 năm 2026

Số lượng: 01 cặp khối băng tần

Giá khởi điểm: 1.056.943.950.000 đồng

(Số tiền bằng chữ: Một nghìn không trăm năm mươi sáu tỷ, chín trăm bốn mươi ba triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng)

Mô tả tài sản: Theo Thông tư số 04/2024/TT-BTTTT ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 29/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, băng tần 905-910 MHz và 950-955 MHz (cặp khối băng tần C₄-C₄') được quy hoạch để triển khai hệ thống thông tin di động mặt đất công cộng theo tiêu chuẩn IMT-2000, IMT-Advanced, IMT-2020 và các phiên bản tiếp theo theo phương thức song công phân chia theo tần số (FDD), trong đó hệ thống thông tin di động mặt đất công cộng theo tiêu chuẩn IMT-2000 được sử dụng đến hết ngày 14 tháng 9 năm 2028.

Thời hạn của giấy phép sử dụng băng tần: 15 năm.

Điều kiện sử dụng băng tần và các nội dung khác có liên quan được quy định chi tiết tại Phương án tổ chức đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz được ban hành kèm theo Quyết định số 3168/QĐ-BKHCN ngày 19 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

3.3. Tên tài sản: Quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 910-915 MHz và 955-960 MHz (cặp khối băng tần C₅-C₅') sau ngày 15 tháng 9 năm 2026

Số lượng: 01 cặp khối băng tần

Giá khởi điểm: 1.056.943.950.000 đồng

(Số tiền bằng chữ: Một nghìn không trăm năm mươi sáu tỷ, chín trăm bốn mươi ba triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng)

Mô tả tài sản: Theo Thông tư số 04/2024/TT-BTTTT ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 29/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, băng tần 910-915 MHz và 955-960 MHz (cặp khối băng tần C₅-C₅') được quy hoạch để triển khai hệ thống thông tin di động mặt đất công cộng theo tiêu chuẩn IMT-2000, IMT-Advanced, IMT-2020 và các phiên bản tiếp theo theo phương thức song công phân chia theo tần số (FDD), trong đó hệ thống thông tin di động mặt đất công cộng theo tiêu chuẩn IMT-2000 được sử dụng đến hết ngày 14 tháng 9 năm 2028.

Thời hạn của giấy phép sử dụng băng tần: 15 năm.

Điều kiện sử dụng băng tần và các nội dung khác có liên quan được quy định chi tiết tại Phương án tổ chức đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz được ban hành kèm theo Quyết định số 3168/QĐ-BKHCN ngày 19 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Tình trạng pháp lý của tài sản đấu giá:

Quyết định số 37/2025/QĐ-TTg ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia.

Thông tư số 04/2024/TT-BTTTT ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy hoạch băng tần 880-915 MHz và 925-960 MHz cho hệ thống thông tin di động mặt đất công cộng IMT của Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 29/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Quyết định số 3053/QĐ-BKHCN ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về mức thu cơ sở đối với băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz.

Quyết định số 3168/QĐ-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc phê duyệt Phương án tổ chức đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz.

5. Tiêu chí đánh giá, chấm điểm lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
I	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1.	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện

2.	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện
II	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	19,0
1.	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	10,0
1.1	Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc	5,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện	5,0
2.	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	5,0
2.1	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	2,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	3,0
3.	Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng Thông tin điện tử của Sở Tư pháp	2,0
4.	Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến	1,0
5.	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0
III	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	16,0
1.	Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4,0
1.1	Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0
1.2	Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0
2.	Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)	4,0
3.	Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá	4,0
3.1	Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật	2,0
3.2	Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá	2,0
4.	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, dìm giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá	4,0

IV	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	57,0
1.	Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	15,0
1.1	Dưới 20 cuộc đấu giá	12,0
1.2	Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá	13,0
1.3	Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá	14,0
1.4	Từ 70 cuộc đấu giá trở lên	15,0
2.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
2.1	Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)	4,0
2.2	Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành	5,0
2.3	Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành	6,0
2.4	Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên	7,0
3.	Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
3.1	Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)	4,0
3.2	Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc	5,0
3.3	Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc	6,0
3.4	Từ 50 cuộc trở lên	7,0
4.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên (Người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.	3,0
4.1	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm	3,0
4.2	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức: $Số\ điểm\ của\ B = (U \times 3) / Y$	
4.3	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn	

	<i>liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên: Số điểm của C = (V x 3)/Y</i>	
5.	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
5.1	Có thời gian hoạt động dưới 05 năm	4,0
5.2	Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm	5,0
5.3	Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm	6,0
5.4	Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên	7,0
6.	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4,0
6.1	01 đấu giá viên	2,0
6.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	3,0
6.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	4,0
7.	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4,0
7.1	Dưới 05 năm	2,0
7.2	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	3,0
7.3	Từ 10 năm trở lên	4,0
8.	Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5,0
8.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	3,0
8.2	Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	4,0
8.3	Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	5,0
9.	Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận)	5,0

	bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	
9.1	Dưới 50 triệu đồng	3,0
9.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	4,0
9.3	Từ 100 triệu đồng trở lên	5,0
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định	7,0
1.	Đã tổ chức đấu giá thành tài sản là quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.	3,0
2.	Đã từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với người có tài sản đấu giá và đã tổ chức cuộc đấu giá thành theo hợp đồng đó.	1,0
3.	Trình bày hiểu biết của đơn vị về băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz và về cách thức trả giá, chấp nhận giá theo hai giai đoạn trong đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định tại mục 2 Chương V Nghị định số 172/2024/NĐ-CP	3,0
Tổng số điểm		99

Ghi chú:

Việc đánh giá, chấm điểm và các nội dung liên quan về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15

6. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:

Thời gian nộp hồ sơ: Từ 08h00 ngày 29/7/2026 đến 17h00 ngày 31/7/2026.

Địa điểm nộp hồ sơ: Cục Tần số vô tuyến điện, số 115 đường Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.

Hồ sơ tham gia lựa chọn bằng bản giấy, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện (Hồ sơ gửi theo đường bưu điện được tính theo dấu bưu điện đến 17h00 ngày 31/7/2026).

Điện thoại: 024.3556 4919 - Máy lẻ 317

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Công Đấu giá tài sản quốc gia;
- Công thông tin điện tử Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Công thông tin điện tử Cục Tần số vô tuyến điện;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Các Phòng: KHTC, CSQHST;
- Tổ đánh giá;
- Lưu: VT, KHTC, ĐHH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Phương Anh

